

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SJG)

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Ngày 31/12/2024	18,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	23.7%	13.7%

DT thuần 2024
5,531
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.0 -0.9%

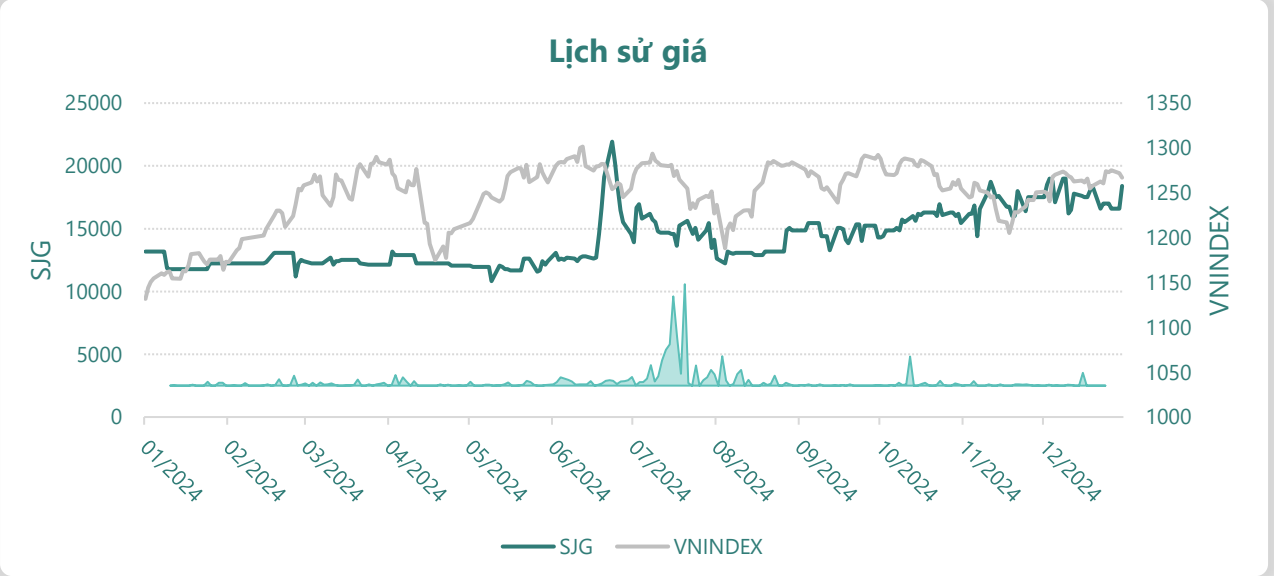
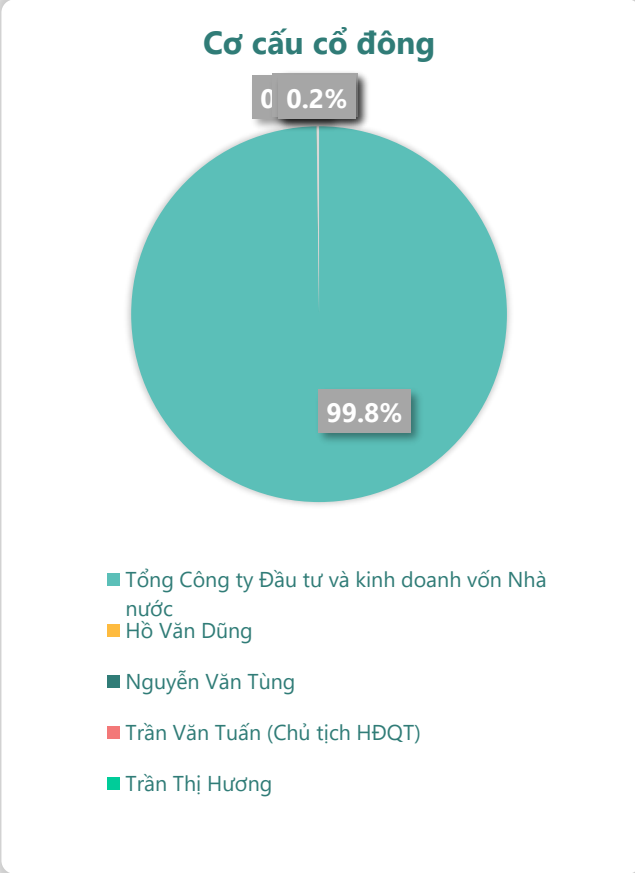
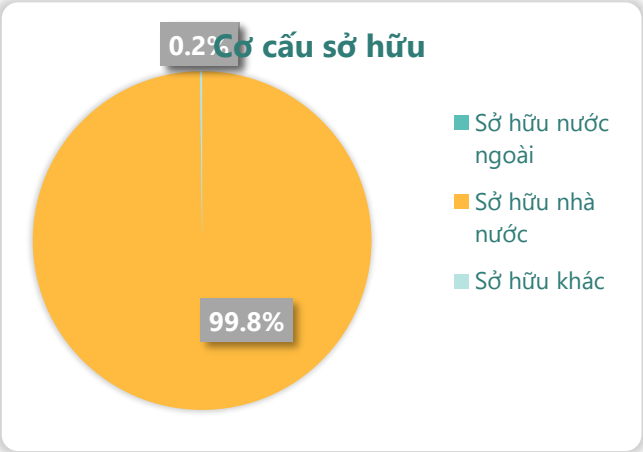
LN thuần 2024
1,007
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 295 41.5%

LN sau thuế 2024
856
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 341 66.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
27.3%
YoY: +/-▲ 1.6%

ROE 2024
6.8%
YoY: +/-▲ 2.0%

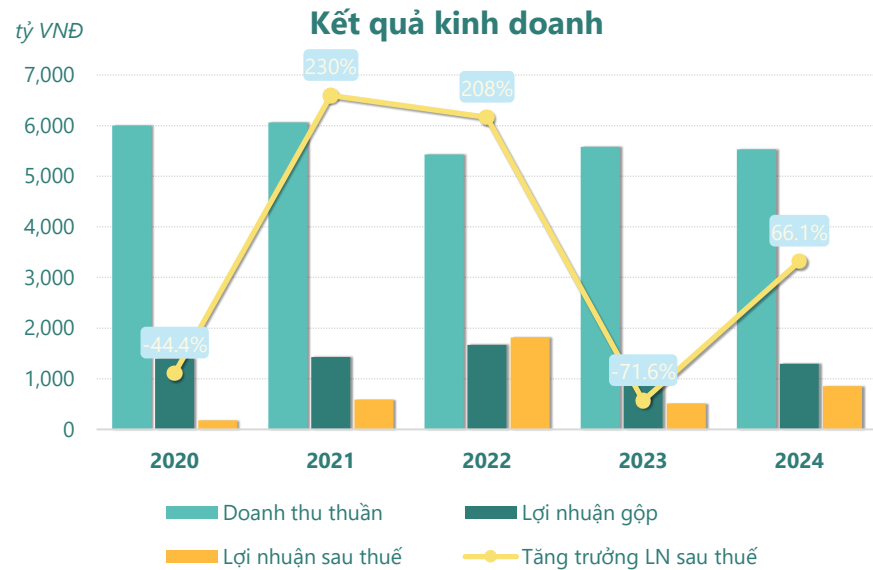
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,824 - 21,929
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,271
Số lượng CPLH (CP)	449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	1,661
P/E	11.1



Kết quả kinh doanh **SJG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,531** tỷ đồng **giảm 0.93%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 66.1%** đạt **855.7** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

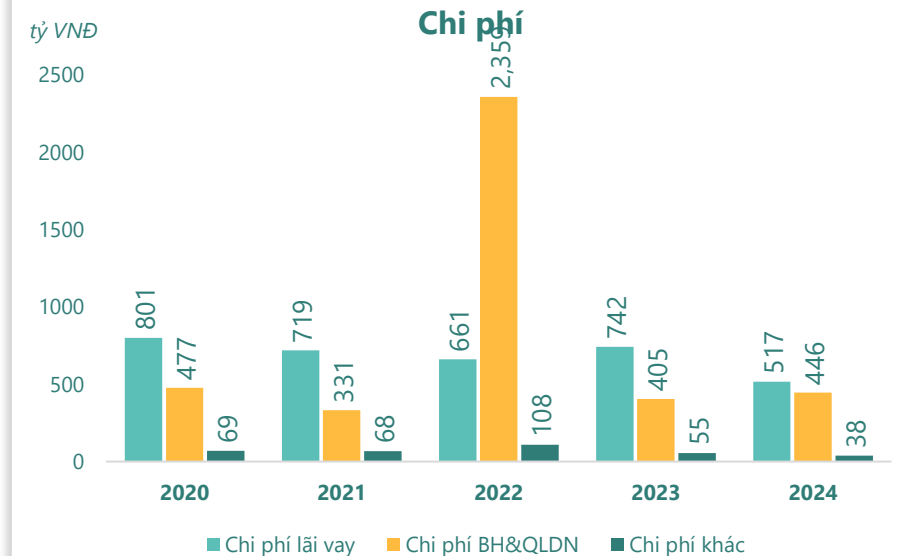
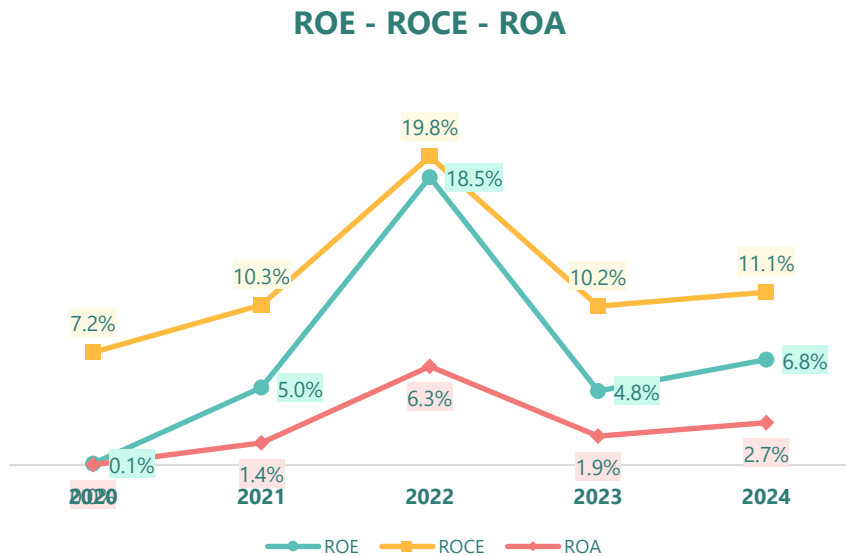
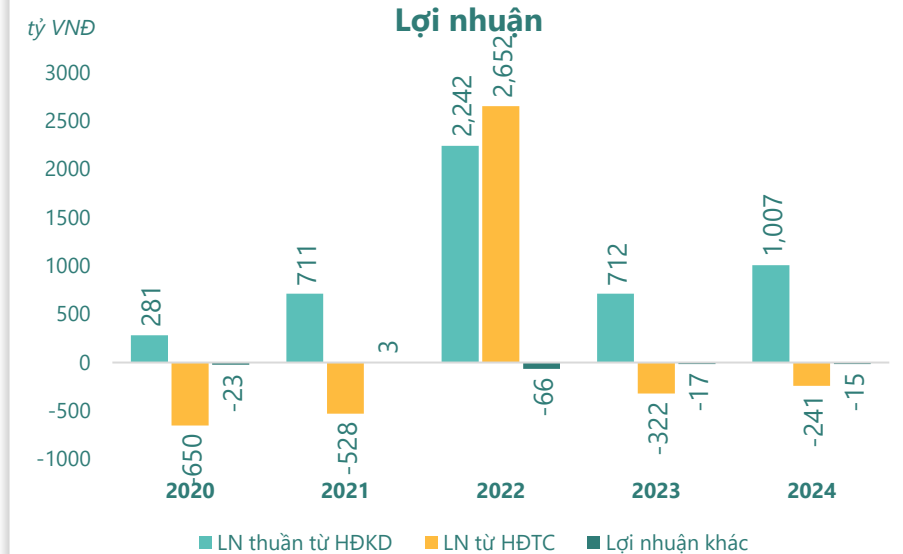
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SJG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,007** tỷ đồng, **tăng lên 295.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (990.6 tỷ đồng) là 16.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **517.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **446.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **38.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

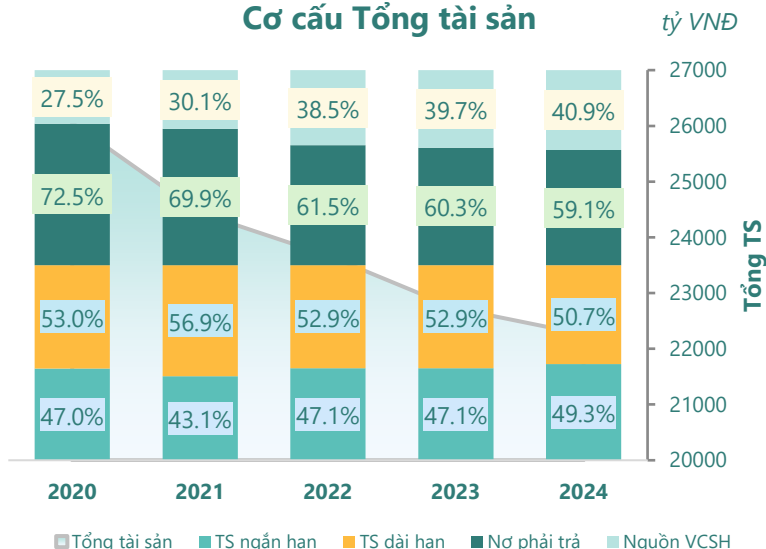
ROE của SJG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.76%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



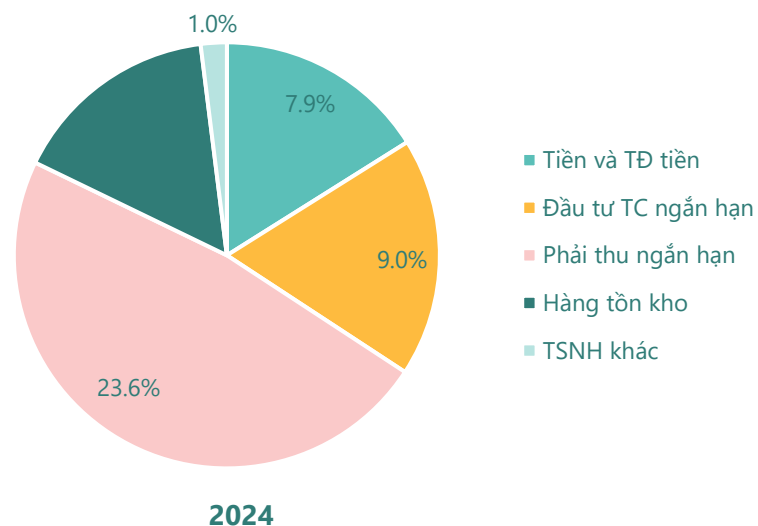


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

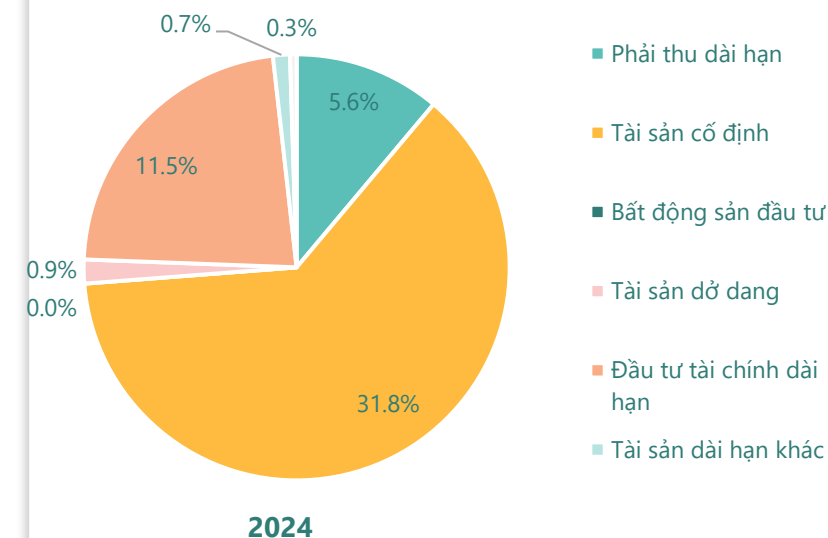
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SJG** năm 2024 đạt **22,259** tỷ đồng, giảm **2.06%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.3% và 50.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SJG đạt **10,976** tỷ đồng, tăng trưởng **2.44%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 8.95% trên tổng tài sản.

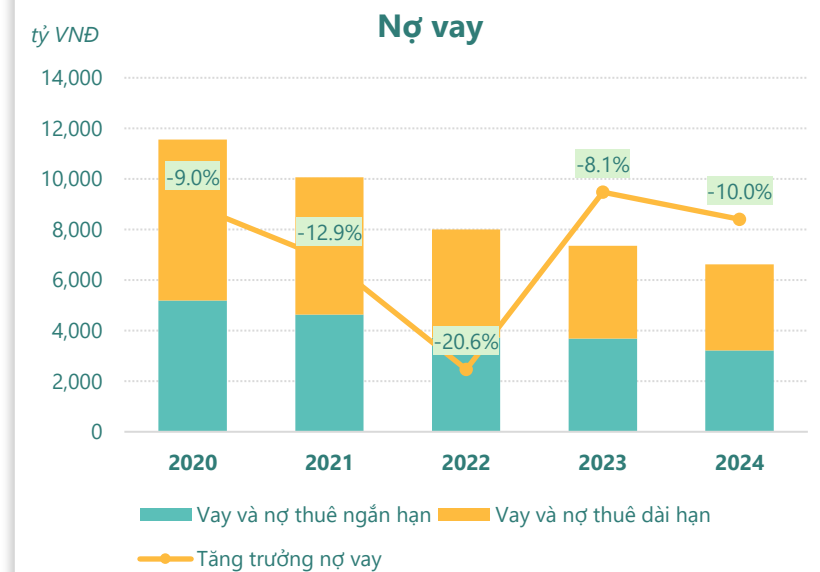
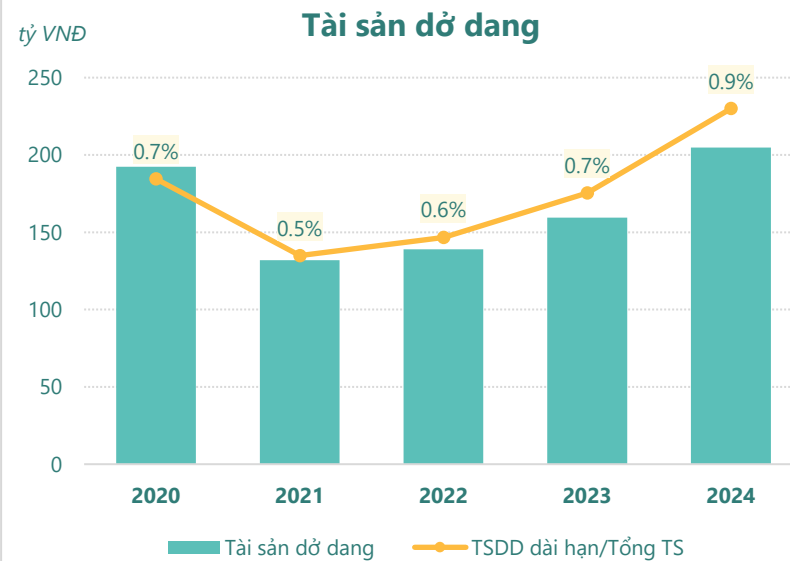
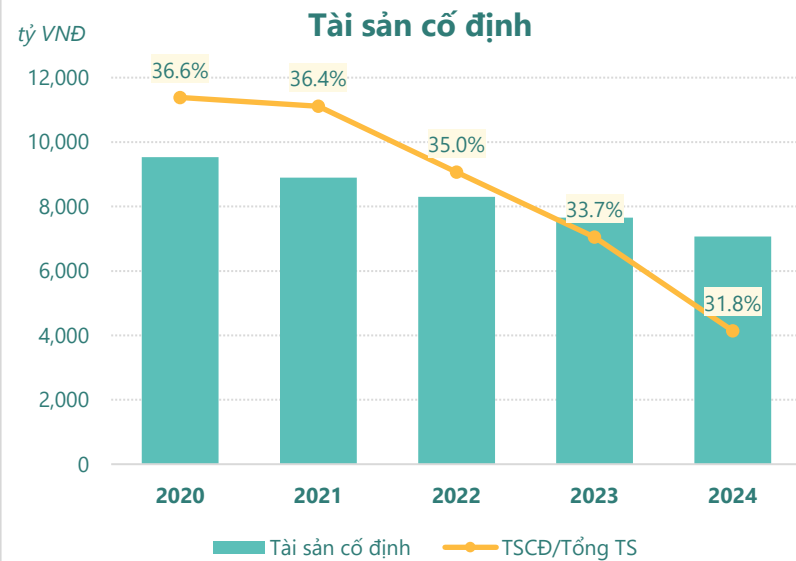
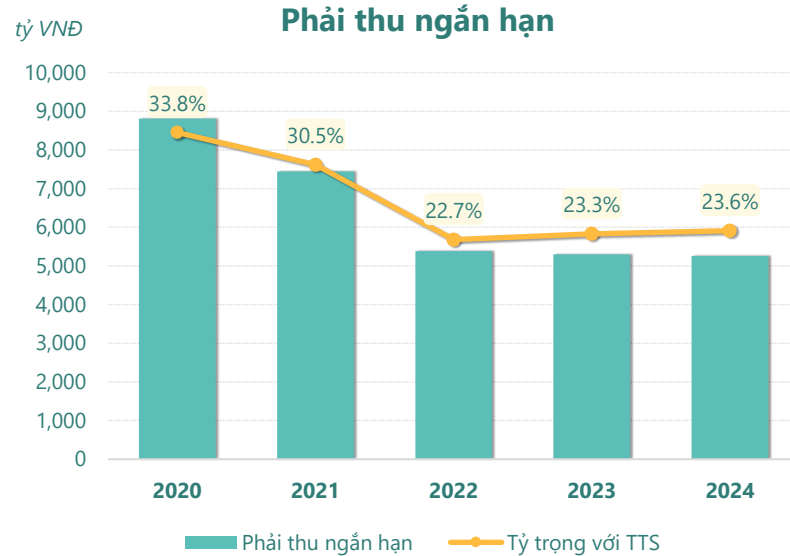
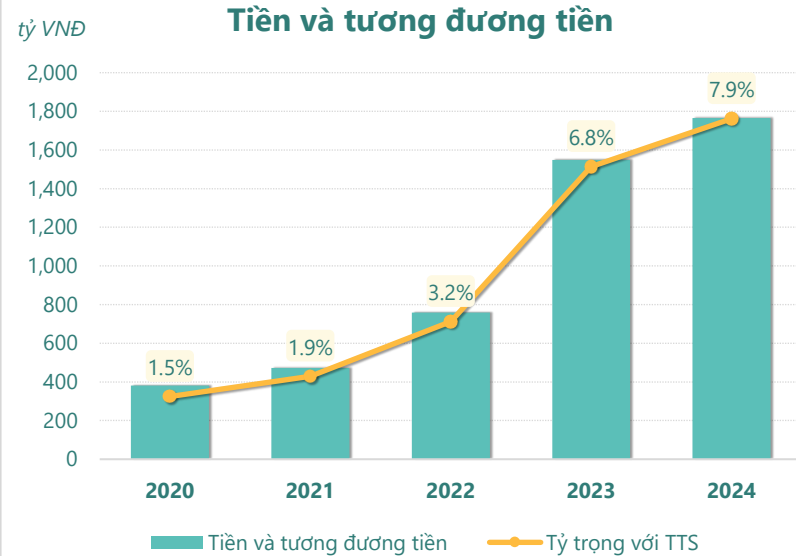
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **11,282** tỷ đồng giảm **6.06%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.5%.

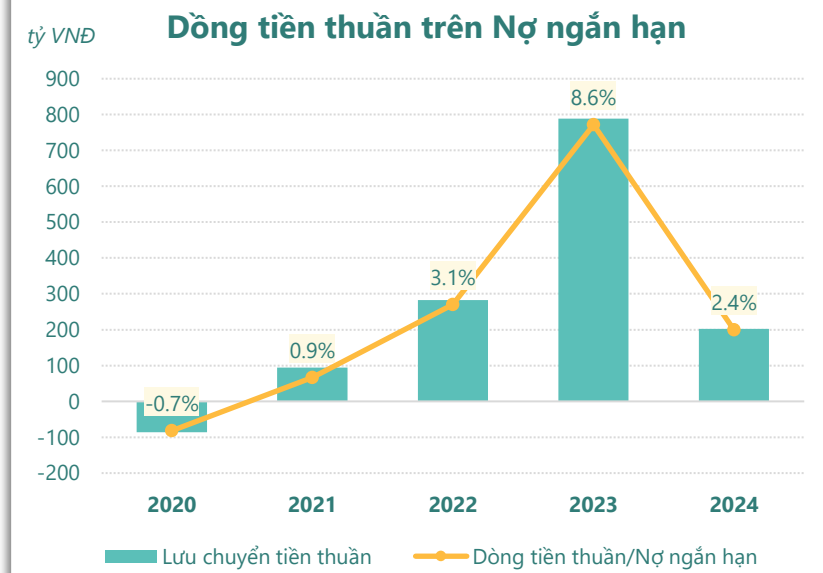
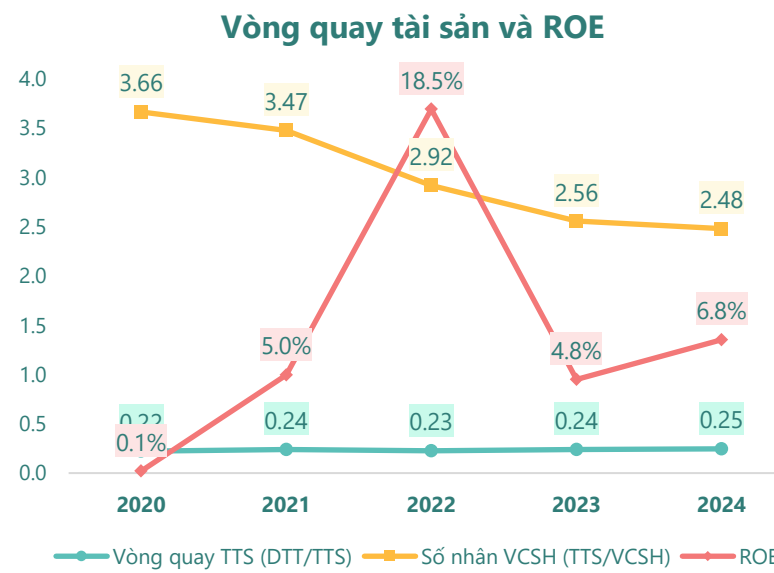
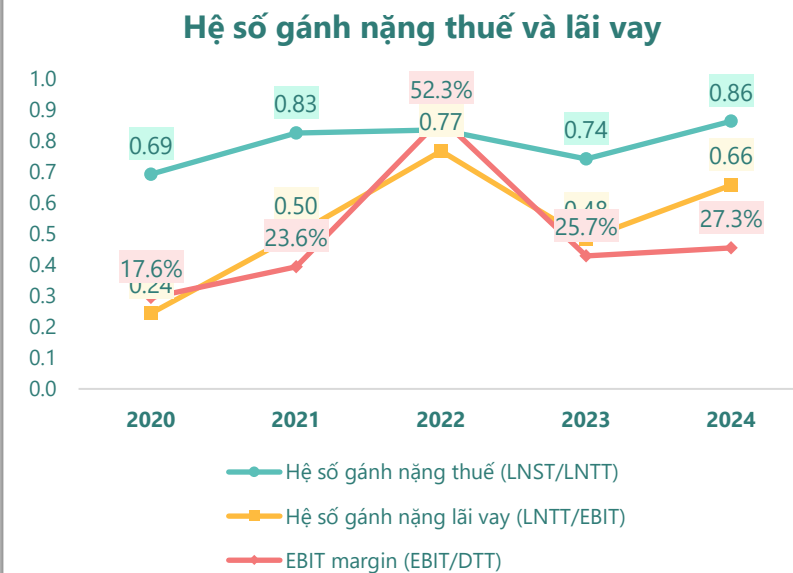
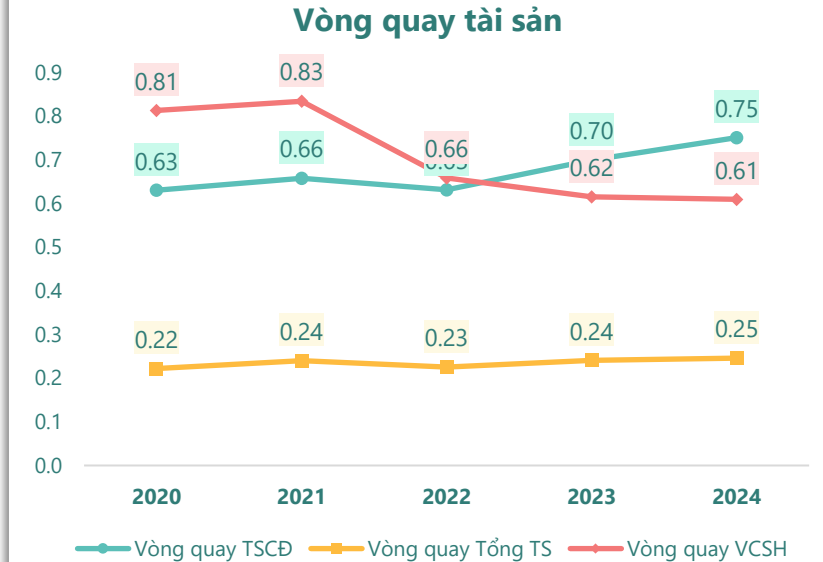
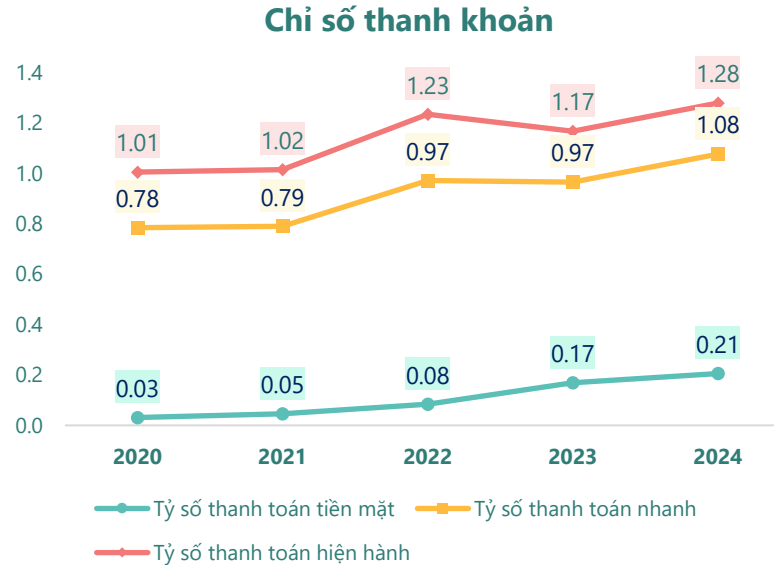
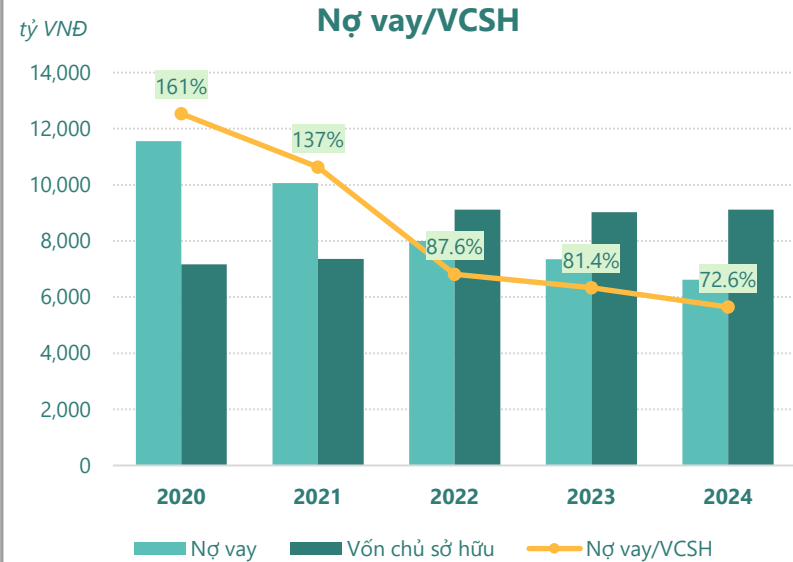
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,064	5,428	5,584	5,531
Giá vốn hàng bán	4,635	3,756	4,408	4,235
Lợi nhuận gộp	1,429	1,672	1,175	1,296
Doanh thu HĐTC	227	3,557	572	468
Chi phí TC	756	905	894	709
Chi phí lãi vay	719	661	742	517
LN trong công ty LKLD	142	277	263	398
Chi phí bán hàng	1.59	0.09	0.10	0.11
Chi phí QLDN	330	2,359	405	446
LN thuần từ HĐKD	711	2,242	712	1,007
Lợi nhuận khác	2.92	-66.1	-17.2	-15.5
LN trước thuế	714	2,176	694	992
Lợi nhuận sau thuế	589	1,817	515	856
LNST của CĐ cty mẹ	362	1,521	432	614

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,304	413	1,020	1,617
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	320	2,537	1,321	45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,530	-2,668	-1,552	-1,461
Tiền đầu kỳ	380	473	759	1,548
Lưu chuyển tiền thuần	93.8	283	789	202
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.46	2.97	0.79	14.3
Tiền cuối kỳ	473	759	1,548	1,765

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	24,437	23,670	22,726	22,259
Tài sản ngắn hạn	10,538	11,148	10,715	10,976
Tiền và tương đương tiền	473	759	1,548	1,765
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.0	2,409	1,771	1,992
Phải thu ngắn hạn	7,445	5,379	5,296	5,262
Hàng tồn kho	2,334	2,375	1,856	1,740
Tài sản ngắn hạn khác	211	226	244	217
Tài sản dài hạn	13,899	12,523	12,011	11,282
Phải thu dài hạn	1,300	1,328	1,369	1,255
Tài sản cố định	8,897	8,295	7,659	7,069
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	132	139	160	205
Đầu tư tài chính dài hạn	3,288	2,512	2,584	2,552
Tài sản dài hạn khác	171	154	165	145
Lợi thế thương mại	113	93.8	75.0	56.3
Nợ phải trả	17,072	14,547	13,696	13,145
Nợ ngắn hạn	10,382	9,031	9,175	8,579
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,635	3,716	3,689	3,221
Phải trả người bán ngắn hạn	1,752	1,484	1,191	1,155
Nợ dài hạn	6,691	5,516	4,521	4,566
Vay và nợ thuê dài hạn	5,434	4,279	3,660	3,395
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,365	9,123	9,029	9,113
Vốn chủ sở hữu	7,365	9,123	9,029	9,113
Vốn điều lệ	4,495	4,495	4,495	4,495
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.03	0.03